



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *160*/LĐBD-HCNS
V/v: công bố thông tin Báo cáo tài chính
Quý 1 năm 2021

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 04 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC

Mã chứng khoán: POS

Trụ sở chính: Cảng Hạ lưu PTSC, số 65A, đường 30/4, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu

Điện thoại: 254 – 3515758

Fax : 254 – 3515759

Người thực hiện công bố thông tin: ông Vũ Chi Viện

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 1 năm 2021.
- Công văn giải trình về việc thay đổi kết quả hoạt động kinh doanh.

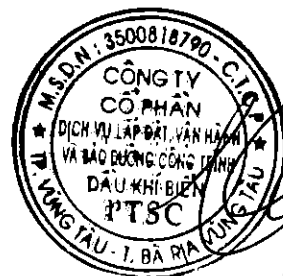
Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Người được ủy quyền công bố thông tin

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (đề b/cáo);
- Website www.pos.ptsc.com.vn
- Lưu VT, Thư ký HĐQT, PT (02).



VŨ CHI VIỆN
THÀNH VIÊN HĐQT



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 0661/LĐBD-TCKT
V/v: Giải trình về việc thay đổi
Lợi nhuận sau thuế TNDN

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 04 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Điều 14 – Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (Công ty POS) (mã chứng khoán: POS) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước như sau:

Đơn vị tính: Đồng

tt	Chỉ tiêu	Quý I/ Năm 2021	Quý I/ Năm 2020	Biến động	
				+/-	%
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.945.332.040	337.944.008	4.607.388.032	1.363,36%

Nguyên nhân:

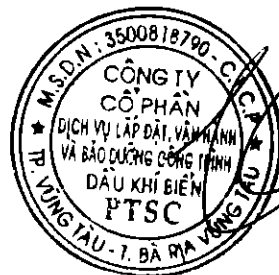
Do quỹ lương dự phòng năm 2019 chuyển qua 2020 ít hơn so với quỹ lương dự phòng năm 2020 chuyển qua 2021 nên chi phí lương quý I/2021 thấp hơn quý I/2020. Điều này dẫn tới lợi nhuận sau thuế quý I/2021 cao hơn so với cùng kỳ năm 2020.

Trân trọng.

Người được ủy quyền công bố thông tin

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/cáo);
- Lưu VT, Thư ký HĐQT, PT (02).



**VŨ CHI VIỆN
THÀNH VIÊN HĐQT**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.698.634.834.074	2.178.315.984.634
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		115.354.885.221	166.861.947.825
1. Tiền	111	V.01	115.354.885.221	166.861.947.825
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	307.670.000.000	343.670.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		307.670.000.000	343.670.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.024.147.786.039	1.412.215.586.420
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		936.968.271.340	1.342.616.457.493
2. Trả trước cho người bán	132		63.208.024.822	50.595.075.192
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	31.066.344.265	26.098.908.123
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(7.094.854.388)	(7.094.854.388)
IV. Hàng tồn kho	140		246.752.380.726	254.641.950.170
1. Hàng tồn kho	141	V.04	285.972.174.532	293.861.743.976
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(39.219.793.806)	(39.219.793.806)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.709.782.088	926.500.219
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.258.481.045	926.500.219
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.451.301.043	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		136.536.525.873	147.694.382.333
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.095.000.000	2.095.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.07	2.095.000.000	2.095.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		68.707.458.707	72.877.692.122
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	65.079.819.311	69.009.904.889
<i>Nguyên giá</i>	222		879.534.209.034	881.419.724.109
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(814.454.389.723)	(812.409.819.220)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3.627.639.396	3.867.787.233
<i>Nguyên giá</i>	228		18.624.745.000	18.230.685.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(14.997.105.604)	(14.362.897.767)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.13	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		65.734.067.166	72.721.690.211
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	48.885.260.141	55.872.883.186
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	16.848.807.025	16.848.807.025
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.835.171.359.947	2.326.010.366.967

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.011.109.293.092	1.506.893.632.152
I. Nợ ngắn hạn	310		989.219.230.587	1.485.501.286.962
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.15	42.606.505.041	-
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		641.259.978.385	1.111.289.381.965
3. Người mua trả tiền trước	313		82.199.447.633	106.444.576.871
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	7.355.392.726	39.499.814.795
5. Phải trả người lao động	315			41.086.866.697
6. Chi phí trích trước ngắn hạn	316	V.17	126.592.102.744	121.233.319.962
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		2.091.875.000	2.091.875.000
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	70.135.693.128	43.702.484.239
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		16.978.235.930	16.978.235.930
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322			3.174.731.503
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		21.890.062.505	21.392.345.190
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	332			
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			
4. Phải trả dài hạn nội bộ	334	V.19		
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335			
6. Phải trả dài hạn khác	336			
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.20		
8. Trái phiếu chuyển đổi	338			
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339	V.21		
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340		21.802.962.505	21.069.345.190
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		87.100.000	323.000.000
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		824.062.066.855	819.116.734.815
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	824.062.066.855	819.116.734.815
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		308.742.964.235	308.742.964.235
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		115.319.102.620	110.373.770.580
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		110.373.770.580	8.826.289.822
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.945.332.040	101.547.480.758
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.835.171.359.947	2.326.010.366.967

Thành phố Vũng Tàu, ngày 14 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Văn Sâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc

Giám đốc



Dương Hùng Văn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thảng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B.02 - DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC
 Ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	Từ 01/01/2021 đến		Từ 01/01/2020 đến		
		31/03/2021	31/12/2021	31/03/2020	31/12/2020	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL25	241.811.705.462	288.480.175.024	241.811.705.462	288.480.175.024
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		241.811.705.462	288.480.175.024	241.811.705.462	288.480.175.024
4. Giá vốn hàng bán	11	VL27	223.132.145.208	277.233.433.316	223.132.145.208	277.233.433.316
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		18.679.560.254	11.246.741.708	18.679.560.254	11.246.741.708
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	6.120.117.128	8.707.651.523	6.120.117.128	8.707.651.523
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1.362.467.230	317.878.750	1.362.467.230	317.878.750
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.059.513.278	239.797.098	1.059.513.278	239.797.098
8. Chi phí bán hàng	24		3.328.772.017	3.648.785.266	3.328.772.017	3.648.785.266
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.880.924.620	15.505.332.898	13.880.924.620	15.505.332.898
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		6.227.513.515	482.396.317	6.227.513.515	482.396.317

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
11. Thu nhập khác		6.363.630	-	6.363.630
12. Chi phí khác	35.414.848	66.329.937	35.414.848	66.329.937
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	(35.414.848)	(59.966.307)	(35.414.848)	(59.966.307)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	6.192.098.667	422.430.010	6.192.098.667	422.430.010
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.246.766.627	84.486.002	1.246.766.627	84.486.002
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	4.945.332.040	337.944.008	4.945.332.040	337.944.008
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	124	8	124	8
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu				

Người lập biểu

(Chữ ký)

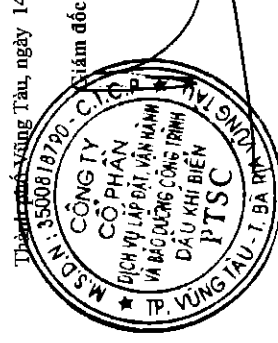
Nguyễn Văn Sâm

Kế toán trưởng

(Chữ ký)

Nguyễn Minh Ngọc

Thành phố Vũng Tàu, ngày 14 tháng 04 năm 2021



Dương Hùng Văn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ I

(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.192.098.667	422.430.010
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		4.921.283.415	3.050.902.308
- Các khoản dự phòng	03		733.617.315	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		213.483.500	(262.963.390)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.079.873.245)	(8.125.529.310)
- Chi phí lãi vay	06		1.059.513.278	239.797.098
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8.040.122.930	(4.675.363.284)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		385.539.603.563	(130.785.258.761)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7.889.569.444	(12.026.650.786)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(512.521.483.692)	123.600.461.446
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.655.642.219	(37.828.848.937)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.059.513.278)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(24.647.257.891)	(6.500.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(6.354.600.000)	(3.195.704.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(137.457.916.705)	(71.411.364.322)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(751.050.000)	(1.485.358.182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		36.000.000.000	55.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.125.523.886	8.125.529.310
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		43.374.473.886	61.640.171.128

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		152.782.694.210	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(110.176.189.169)	
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		26.150.000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		42.632.655.041	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(51.450.787.778)	(9.771.193.194)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		166.861.947.825	117.005.468.356
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(56.274.826)	115.909.333
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	31	115.354.885.221	107.350.184.495

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Văn Sâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc



Giám đốc

Dương Hùng Văn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

I. THÔNG TIN CHUNG 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC trước đây là Công ty TNHH MTV DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC là công ty TNHH được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4904000173 ngày 05/10/2007 và giấy chứng nhận điều chỉnh số 3500818790 ngày 05/07/2010, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Theo Quyết Định số 352/QĐ- DKKT- HDQT ngày 17 tháng 12 năm 2010 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “ PTSC”), chủ sở hữu của Công ty, về việc “ Tăng vốn điều lệ và chuyển đổi Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển – PTSC thành Công ty Cổ phần”. Theo đó, Công ty sẽ được chuyển đổi sang hình thức Công ty Cổ phần với vốn điều lệ là 400 tỷ VND, tương ứng với 40.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/Cổ phần, trong đó Tổng Công ty góp 84.95 % vốn điều lệ. Thời hạn chuyển đổi là 30 ngày kể từ ngày Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp là công ty cổ phần. Công ty đã đăng ký việc chuyển đổi với Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi số 3500818790 ngày 27/12/2010. Theo đó, Công ty quyết định thời hạn chính thức hoạt động của công ty cổ phần và cũng là thời điểm chuyển giao tất cả quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty trước đây sang Công ty Cổ phần là từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty tại thời điểm 31/03/2021 là 571 người (tại ngày 31/12/2020 là 581 người)

Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp dịch vụ kỹ thuật dầu khí.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí; Dịch vụ di dời thu gom mô sau khi kết thúc các chu kỳ khai thác ngoài biển; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình dầu khí; Dịch vụ cung ứng nhân lực cho các công tác lắp đặt và đấu nối chạy thử, hỗ trợ vận hành và bảo dưỡng; Dịch vụ kho ngoại quan phục vụ công tác vận hành, bảo dưỡng lắp đặt và đấu nối chạy thử; Dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị; Dịch vụ đo lường, điều khiển cho các công trình dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng, mua bán phụ tùng; Kinh doanh, lắp đặt, bảo trì sửa chữa trang thiết bị phòng cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng; Quản lý vận hành, khai thác và kinh doanh các dịch vụ cung cấp Sà lan nhà ở và các phương tiện nổi.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Trường hợp tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại thì nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại phải được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 7
Thiết bị văn phòng	3
Phương tiện vận tải	6 - 7
Tài sản khác	3

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí cả dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của TT200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 12 năm 2014. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tại tất cả các thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ theo nguyên tắc như sau:

- Số dư các tài sản bằng tiền mặt có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng TMCP Vietcombank CNVT công bố tại ngày này.
- Số dư các tài sản bằng tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ công bố tại ngày này; hoặc Công ty có thể lựa chọn tỷ giá mua của một trong số các ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ làm căn cứ đánh giá lại (trường hợp tỷ giá mua của các ngân hàng không có chênh lệch đáng kể).
- Số dư công nợ phải thu có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng TMCP Vietcombank CNVT công bố tại ngày này.
- Số dư công nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng TMCP Vietcombank CNVT công bố tại ngày này.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - (b) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; và
 - (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành việc cung cấp dịch vụ đó.
- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2021 (tiếp theo)

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/03/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	363.139.910	592.307.901
Tiền gửi ngân hàng	114.991.745.311	166.269.639.924
Cộng	<u>115.354.885.221</u>	<u>166.861.947.825</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2021 (tiếp theo)

	31/03/2021	31/12/2020
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng dưới 1 năm	307.670.000.000	343.670.000.000
Cộng	307.670.000.000	343.670.000.000

3. Phải thu khách hàng

	31/03/2021	31/12/2020
Khách hàng trong nước nợ phải thu VND	862.630.701.201	1.298.267.716.310
Khách hàng gốc nợ phải thu bằng USD	74.337.570.139	44.348.741.183
Cộng	936.968.271.340	1.342.616.457.493

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2021	31/12/2020
	VND	VND
Thuế GTGT nhà thầu được khấu trừ	4.733.041.103	819.066.637
Phần lãi tiền gửi dự thu	13.723.535.836	16.769.930.904
Phải thu nộp hộ khách hàng		160.635.350
Phải thu nội bộ từ Tety	149.629.883	148.885.456
Tạm ứng	3.096.135.627	1.791.966.457
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.417.806.949	6.406.196.949
Số dư Quỹ KT, PL	2.943.968.497	
Phải thu khác	2.226.370	2.226.370
Cộng	31.066.344.265	26.098.908.123

5. Hàng tồn kho

	31/03/2021	31/12/2020
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.555.012.592	6.805.084.832
Công cụ, dụng cụ	19.225.178.933	21.190.356.564
Chi phí SX, KD dở dang	260.116.153.007	265.866.302.580
Cộng	285.896.344.532	293.861.743.976

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguồn gốc	Năm đầu	Số dư đầu năm	Phụ gia tăng giảm	Thay đổi trị giá	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH					
Số dư đầu năm (quý)	49.559.832.756	152.502.899.312	655.218.697.187	24.138.294.854	881.419.724.109
- Mua trong năm				356.990.000	356.990.000
- Giảm do thanh lý		1.597.505.075	645.000.000		2.242.505.075
- Giảm khác					
Số dư cuối năm (quý)	49.559.832.756	150.905.394.237	654.573.697.187	24.495.284.854	879.534.209.034

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2021 (tiếp theo)

Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm (quý)	40.767.077.723	103.313.346.189	651.312.061.603	17.017.333.705	812.409.819.220
- Khấu hao trong năm	146.545.916	3.059.954.315	204.919.158	875.656.189	4.287.075.578
- Giảm do thanh lý		1.597.505.075	645.000.000		2.242.505.075
- Giảm khác					
Số dư cuối năm (quý)	40.913.623.639	104.775.795.429	650.871.980.761	17.892.989.894	814.454.389.723
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm (quý)	8.792.755.033	49.189.553.123	3.906.635.584	7.120.961.149	69.009.904.889
- Tại ngày cuối năm (quý)	8.646.209.117	46.129.598.808	3.701.716.426	6.602.294.960	65.079.819.311

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Nguyên số tính đầu	Bản quyền sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy và thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH					
Số dư đầu năm				18.230.685.000	18.230.685.000
- Tăng trong năm				394.060.000	394.060.000
- Giảm trong năm					
Số dư cuối năm				18.624.745.000	18.624.745.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				14.362.897.767	14.362.897.767
- Khấu hao trong năm				634.207.837	634.207.837
- Giảm khác trong năm					
Số dư cuối năm				14.997.105.604	14.997.105.604
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu năm				3.867.787.233	3.867.787.233
- Tại ngày cuối năm				3.627.639.396	3.627.639.396

8. Phải trả người bán

	31/03/2021	31/12/2020
Khách hàng phải trả bằng VND	550.671.982.161	903.070.394.782
Khách hàng gốc nợ phải trả bằng USD	90.587.996.224	208.218.987.183
Cộng	641.259.978.385	1.111.289.381.965

9. Chi phí trả trước

10. Doanh thu chưa thực hiện

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Lũy kế từ đầu năm		Còn phải nộp
		Phải nộp	Đã nộp	
I- Thuế	39.499.814.795	24.025.006.439	56.169.428.508	7.355.392.726
	11.185.754.906		11.488.186.409	(302.431.503)
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa		-		
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
3. Thuế xuất nhập khẩu				
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.992.423.767	1.246.766.627	24.647.257.891	(408.067.497)
5. Thuế tài nguyên				

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính quý I năm 2021

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2021 (tiếp theo)

6. Tiền thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
7. Các loại thuế khác	5.321.636.122	22.778.239.812	20.033.984.208	8.065.891.726
- Thuế thu nhập cá nhân	4.097.603.240	12.277.506.250	13.990.207.990	2.384.901.500
- Thuế nhà thầu phụ	1.224.032.882	10.500.733.562	6.043.776.218	5.680.990.226
+ Thuế TNDN nhà thầu phụ	417.786.247	1.754.283.100	1.214.344.938	957.724.409
+ Thuế GTGT nhà thầu phụ	806.246.635	8.746.450.462	4.829.431.280	4.723.265.817
Tổng Cộng	39.499.814.795	24.028.006.439	56.172.428.508	7.355.392.726

12. Chi phí phải trả

	<u>31/03/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
Trích chi phí kiểm toán	73.280.000	216.480.000
Trích Chi phí dự án Thái Bình HR	668.681.782	1.123.227.237
Trích trước chi phí DA SPM Bình Sơn	4.856.842.011	4.856.842.011
Trích chi phí điện nước, chi phí ô tô của VP, Xưởng	1.317.305.814	
Trích chi phí sửa chữa Sà lan	891.000.000	65.000.000
Trích trước CP thuê máy nén khí giàn TOPAZ	1.726.764.650	
Trích chi phí chế tạo, lắp đặt hệ thống manifold cho KH HLJOC theo HL-DEV-21-C122	228.543.700	
Trích chi phí nhân sự thiết bị bảo dưỡng cho Biển đông theo WO:16,20,21,23	203.251.873	
Trích trước CP mốc số 1 Dịch vụ tháo, kéo giàn DH 01	79.858.257.050	79.858.257.050
Trích trước phí nhãn hiệu Tập Đoàn		22.950.000
Trích trước dự án PP4	22.950.000	6.109.211
Trích trước thuế nhà thầu- Sửa chữa POVO		3.897.938.883
Trích trước chi phí DA NCS PL		4.992.572.401
Trích trước chi phí DA Long Sơn	23.808.330.659	465.771.656
Trích trước chi phí nhãn hiệu năm 2020	330.534.160	4.975.264.688
Trích trước thuế WHT dịch vụ cho khách hàng Sapura thuê Sà lan PTSC 01 năm 2020	6.680.226.188	
Trích chi phí dự án phao cam đại hùng		13.080.810.547
Trích trước chi phí DA SVDN PL	5.926.134.857	7.672.096.278
Cộng	<u>126.592.102.744</u>	<u>121.233.319.962</u>

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/03/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
Kinh phí công đoàn BHXH+BHTN+BHYT	1.812.148.294	578.718.094
Phải trả lương thưởng CBCNV chưa chi	32.566.079.094	35.473.531.280
Thuế TNCN phải nộp	3.457.041.180	4.605.937.019
Các khoản ứng hộ	5.812.000	456.191.000
Đảng phí	124.467.000	165.436.139
Mua hộ bảo hiểm người thân	330.575.000	330.575.000
Cổ tức chưa chi	1.178.842.500	1.204.992.500
Phải chi cho người lao động công tác phí	366.083.060	860.883.207
Khách hàng trả trước đã phát hành hóa đơn chưa đủ điện kiện ghi nhận doanh thu	30.459.000.000	
Khác	20.950.000	26.220.000
Cộng	<u>70.320.998.128</u>	<u>43.702.484.239</u>

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính quý I năm 2021

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2021 (tiếp theo)

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Doanh thu chưa thực hiện	Khác	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2020	3.299.298.539	3.680.012.546	77.622.727	7.056.933.812
Ghi nhận lợi nhuận trong năm	12.341.936.542	(3.261.637.546)	711.574.217	9.791.873.213
Tại ngày 31/12/2020	15.641.235.081	418.375.000	789.196.944	16.848.807.025
Ghi nhận lợi nhuận trong năm				
Tại ngày 31/03/2021	15.641.235.081	418.375.000	789.196.944	16.848.807.025

15. Vốn chủ sở hữu

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	400.000.000.000	308.742.964.235	110.373.770.580	819.116.734.815
Vốn góp trong giai đoạn				
LN trong giai đoạn			4.945.332.040	4.945.332.040
Chênh lệch tỷ giá				
Chia cổ tức				
Trích quỹ đầu tư PT				
Trích quỹ KT-PL				
Tại ngày 31/03/2021	400.000.000.000	308.742.964.235	115.319.102.620	824.062.066.855

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Trong bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty có trình bày lại số liệu năm trước. Chi tiết điều chỉnh được thể hiện mục VIII.5

1. Doanh thu (mã VI.25)

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	2021 VND	2020 VND
Tổng doanh thu	241.811.705.462	288.480.175.024
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	241.811.705.462	288.480.175.024
Trong đó:		
Dịch vụ cung ứng lao động	183.044.891	1.205.638.158
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng		13.215.400
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển, CT bờ - thuê nhà thầu	107.996.267.769	155.367.285.909
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	49.440.320.175	53.560.346.996
Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu	10.635.505.509	12.830.754.907
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển, CT bờ - tự thực hiện	73.556.567.118	65.502.933.654

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2021 (tiếp theo)

Các khoản giảm trừ doanh thu:		
Cộng	241.811.705.462	288.480.175.024
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	<i>241.811.705.462</i>	<i>288.480.175.024</i>

2. Giá vốn hàng bán (mã VI.27)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	2021	2020
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	223.132.145.208	277.233.433.316
Trong đó:		
Dịch vụ cung ứng lao động	117.390.603	1.169.656.142
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng		11.851.412
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển, CT bờ - thuê nhà thầu	95.910.757.503	149.934.436.255
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	45.970.175.922	51.667.715.196
Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu	10.379.094.219	12.653.168.102
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển, CT bờ - tự thực hiện	70.754.726.961	61.796.606.209
Cộng	223.132.145.208	277.233.433.316

3. Doanh thu hoạt động tài chính (mã VI.26)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	2021	2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.079.128.818	8.081.223.986
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.040.243.883	319.158.823
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		262.963.390
Lãi phí sử dụng với công ty mẹ	744.427	44.305.324
Tổng	6.120.117.128	8.707.651.523

4. Chi phí tài chính (mã VI.28)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	2021	2020
Chi phí lãi vay	1.059.513.278	239.797.098
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	89.470.452	78.081.652
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	213.483.500	
Chi phí sử dụng vốn trả cho công ty mẹ	-	-
Tổng	1.362.467.230	317.878.750

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2021	2020
Chi phí cho nhân viên	10.812.439.530	10.833.941.061
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	701.229.686	683.962.079
Chi phí khấu hao tài sản cố định	392.397.032	449.178.139
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.876.204.371	3.457.784.702
Chi phí khác	98.654.001	80.466.917
Cộng	13.880.924.620	15.505.332.898

6. Lợi nhuận khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2021	2020
Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường		6.363.630
Các khoản thu nhập khác		6.363.630
Cộng thu nhập khác	-	6.363.630
Chi thanh lý tài sản cố định	35.414.848	-
Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường		329.937
Các khoản chi phí khác		66.000.000
Công chi phí khác	35.414.848	66.329.937
Lợi nhuận khác	(35.414.848)	(59.966.307)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2021	2020
Lợi nhuận trước thuế	6.192.098.667	422.430.010
Thu nhập chịu thuế	6.233.833.137	422.430.010
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.246.766.627	84.486.002

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	2021 VND	2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.682.706.392	11.721.145.655
Chi phí nhân công	70.671.113.934	79.839.788.977
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.921.283.415	3.050.902.308
Chi phí dịch vụ mua ngoài	151.889.680.867	201.406.150.965
Chi phí bằng tiền khác	177.057.237	369.563.575
Cộng	240.341.841.845	296.387.551.480

Ghi chú : Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố được lấy từ chi phí giá vốn, chi phí quản lý và chi phí bán hàng
 IV. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác tại thời điểm 31/03/2021 không bao gồm số tiền: 76.500.000VND (31/03/2020: 23.092.593.900 VND), do số tiền chưa thanh toán cho nhà cung cấp. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả. Tiền lãi dự thu của năm 2020 là 3.045.650.641 VND thu được tiền trong quý 1/2021 được cộng vào phần tiền lãi đã thu.

V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
3. Giao dịch với các bên liên quan.

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẤP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2021 (tiếp theo)

	31/03/2021	31/03/2020
	VND	VND
Doanh thu		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	73.361.731.458	36.394.610.341
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	11.301.210	9.166.950
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	98.024.213.848	72.517.864.681
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC		13.215.400
Công ty PTSC Thanh Hóa		1.019.338.032
	171.397.246.516	109.954.195.404
Mua hàng		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	500.000.000	32.652.000
Chi Nhánh PTSC- Cty Cảng DVĐK	1.938.891.558	1.608.773.099
Chi Nhánh PTSC- Cty DVĐK Đà Nẵng		5.997.909
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	388.798.722	
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Đầu tư Xây dựng PTSC		864.875.000
Công ty TNHH 1TV Khách sạn Dầu khí PTSC	39.100.040	330.225.000
Công ty Cổ Phần Chế Tạo Giàn Khoan Dầu Khí	5.032.545.286	934.156.000
	7.899.335.606	3.776.679.008
Số dư với các bên liên quan:	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	31/03/2021	31/03/2020
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	45.772.240.422	38.458.761.463
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	163.724.777	10.083.645
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	98.164.441.032	42.173.302.359
Chi nhánh TCT - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí		206.250.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	3.300.412.187	
Công ty PTSC Thanh Hóa	184.186.753	3.108.981.006
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC		14.536.940
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	467.197.119	467.197.119
	148.052.202.290	84.439.112.532
Người mua trả tiền trước		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	54.507.714.194	83.204.092.259
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	6.927.000.000	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	285.829.639	
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	1.663.929.928	
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	11.096.429.662	11.096.429.662
	74.480.903.423	94.300.521.921
Các khoản phải trả		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	533.491.860	4.367.443.409
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC		253.968.964
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	25.787.657.053	1.925.000.000
Chi Nhánh PTSC- Cty Cảng DVĐK	17.117.438.810	10.854.345.135
Chi Nhánh PTSC- Cty DVĐK Đà Nẵng	1.526.465.800	43.085.000
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	326.868.722	4.016.419.997
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	6.856.880.939	41.202.685
Công ty TNHH 1TV Khách sạn Dầu khí PTSC	55.000.491	1.591.214.561
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	2.635.500.955	4.145.247.605

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính quý I năm 2021

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2021 (tiếp theo)

Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú		821.352.118
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Đầu tư Xây dựng PTSC		677.090.700
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	617.506.579	
	55.456.811.209	28.736.370.174

Thu nhập và các khoản vay của Ban Giám đốc

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	31/03/2021	31/03/2020
	VND	VND
Lương		
Tiền thưởng		
Các khoản phúc lợi khác		
Khác		
(Có thể chi cần trình bày số tổng cộng)	2.715.231.000	1.602.187.400

- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
- Thông tin về hoạt động liên tục.
- Thay đổi chính sách kế toán và các sai sót.
- Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẬP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2021 (tiếp theo)

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>ĐVT</u>	<u>Quý I/2021</u>	<u>Quý I/2020</u>
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	92,56%	93,60%
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	7,44%	6,40%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	55,10%	40,42%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	44,90%	59,58%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,72	2,35
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,47	2,21
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	2,56%	0,15%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	2,05%	0,12%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,34%	0,03%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	0,60%	0,05%

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Văn Sâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc



Dương Hùng Văn